

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu Thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023
của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hòa về việc dự toán thu chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách năm 2023.

Theo đề nghị của Công chức Tài chính – Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai công khai số liệu Thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023. (Kèm theo biểu mẫu số 113,114,115)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng Ủy ban nhân dân, công chức Tài chính – Kế toán, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND huyện; | để báo cáo
- Phòng TC huyện;
- Lãnh đạo Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND;
- Niêm yết tại trụ sở xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Thiêm

UBND XÃ VĨNH HÒA

Biểu số 113/CKTC-NSNN



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính; 1000đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	SO SÁCH %
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	7.346.541	3.495.835	47,58
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	187.000	86.585	46,30
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.151.600	126.756	4,02
3	Thu bổ sung	4.007.941	2.275.000	56,76
	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>4.007.941</i>	<i>2.047.000</i>	51,07
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>		<i>228.000</i>	
4	Thu chuyển nguồn		1.007.494	
II	TỔNG SỐ CHI	7.346.541	2.159.787	29,40
1	Chi đầu tư phát triển	3.000.000		
2	Chi thường xuyên	4.284.241	2.159.787	50,41
3	Dự phòng	62.300		



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 20		SO SÁNH %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU		7.346.541	3.495.835	3.514.396		47,8
I	Các khoản thu 100%		187.000	86.585	86.585		46,3
1	Phí lệ phí		15.000	4.685	4.685		31,2
2	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác		125.000	80.000	80.000		64,0
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			0	0		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			1.900	1.900		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			0	0		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định			0	0		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			0	0		
8	Thu khác		47.000	69.357	69.357		147,6
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		3.151.600	126.756	126.756		4,0
1	các khoản thu phân chia		82.000	76.718	76.718		93,6
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		13.000	2.580	2.580		19,8
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ các hộ gia đình			300	300		
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		9.000	24.562	24.562		272,9
	Lệ phí trước bạ nhà đất		60.000	53.365	53.365		88,9
2	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định		3.069.600	37.852	37.852		1,2
	Thuế thu nhập cá nhân từ các hộ kinh doanh		23.200	22.201	22.201		95,7
	Thuế giá trị gia tăng từ các hộ kinh doanh		46.400	20.499	20.499		44,2
	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất		3.000.000				0,0
	Thu điều tiết xã khoản thuế khác			1.761	1.761		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyên nguồn			1.007.494	1.007.494		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			0	0		
VI	Nguồn cải cách tiền lương dùng để cân đối chi tăng lương			2.275.000	2.275.000		
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.007.941	2.275.000	2.275.000		56,8
	Thu bổ sung cân đối		4.007.941	2.047.000	2.047.000		51,1
	Thu bổ sung cố mục tiêu			228.000	228.000		



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III/2023			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	7.346.541	3.000.000	4.346.541	2.159.787		2.159.787	49,7		49,7
	Trong đó				0		0			
1	Dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	417.404		417.404	171.115		171.115	41,0		41,0
2	Chi giáo dục	15.000		15.000	0		0	0,0		0,0
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			0		0			
4	Chi y tế	18.149		18.149	1.500		1.500	8,3		8,3
5	Chi văn hóa, thông tin	9.000		9.000	3.325		3.325	36,9		36,9
6	Chi phát thanh, truyền thanh	35.000		35.000	15.964,00		15.964,00	45,6		45,6
7	Chi thể dục thể thao	10.000		10.000	10.000		10.000	100,0		100,0
8	Chi bảo vệ môi trường	30.026		30.026	0		0	0,0		0,0
9	Chi các hoạt động kinh tế	3.062.990	3.000.000	62.990	0		0	0,0		0,0
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.500.820		3.500.820	1.871.658		1.871.658	53,5		53,5
11	Chi cho công tác xã hội	185.852		185.852	82.926		82.926	44,6		44,6
12	Chi khác	-			0		0			
13	Dự phòng ngân sách	62.300		62.300	0		0	0,0		0,0